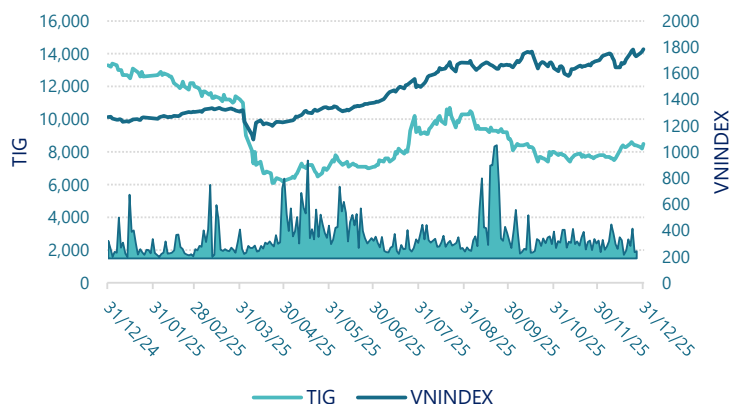




CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
SL cổ phiếu LH	193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,204,340
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,646
P/E	23.4
EPS	363

DT thuần

Q4/25

262

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 91.0 | 53.0%

YoY: ▼ 138 | -34.6%

LN sau thuế

Q4/25

22.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.9 | 755%

YoY: ▲ 65.1 | 153%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

12.7%

+/- YoY: ▼ 3.4%

DT thuần

2025

1,072

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 424 | -28.3%

LN sau thuế

2025

67.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 108 | -61.5%

ROE

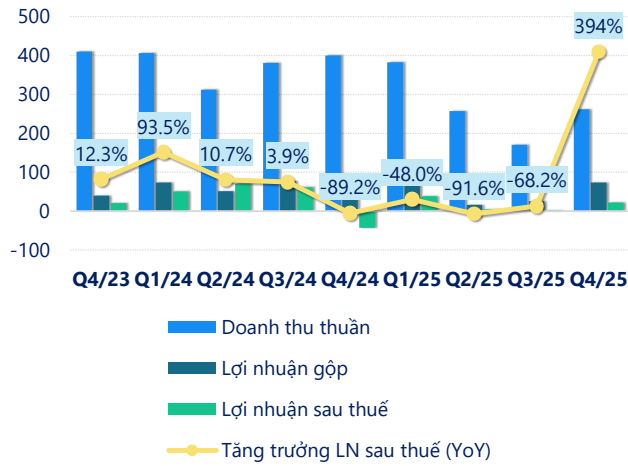
2025

3.3%

+/- YoY: ▼ 4.3%

tỷ VNĐ

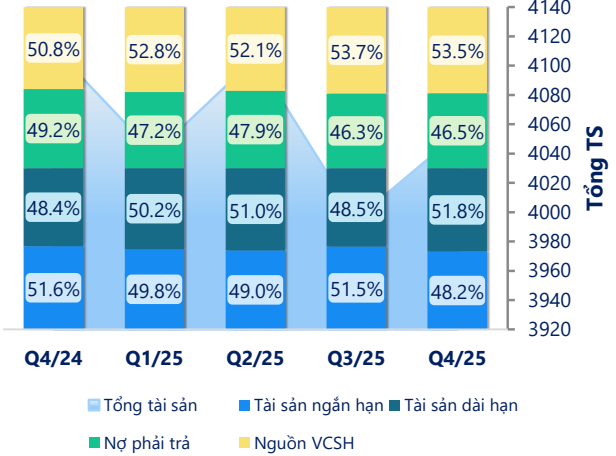
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

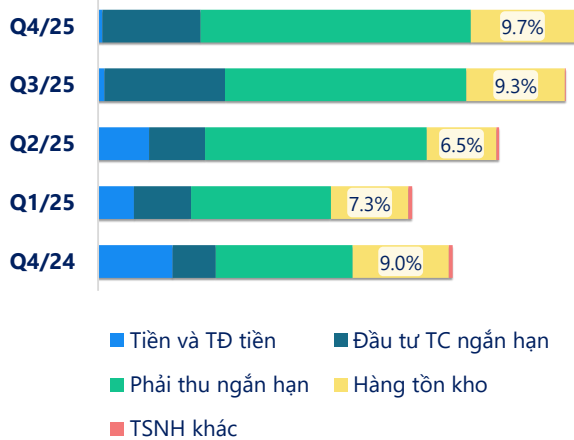
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



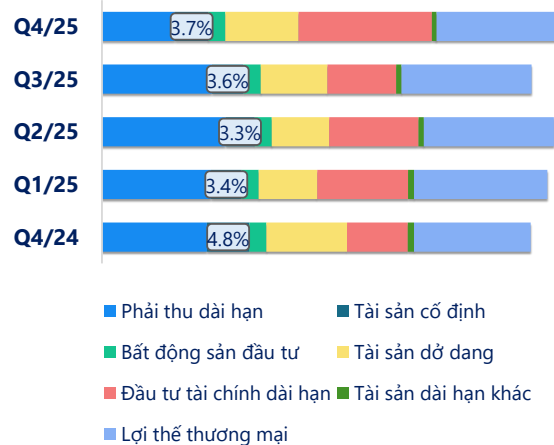
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

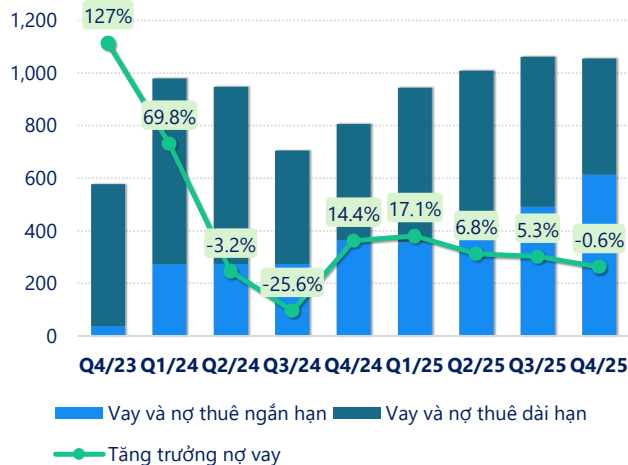
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

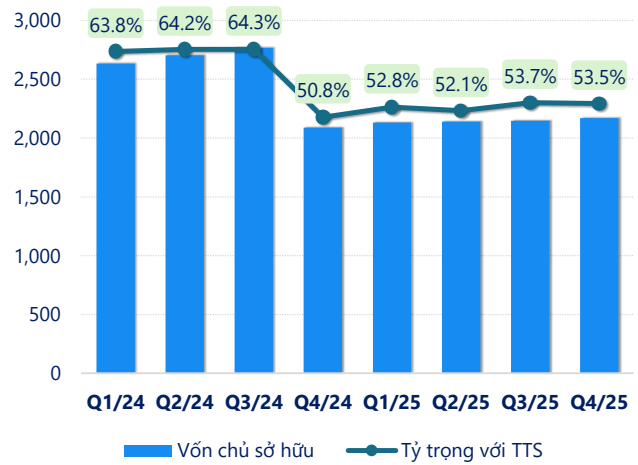
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

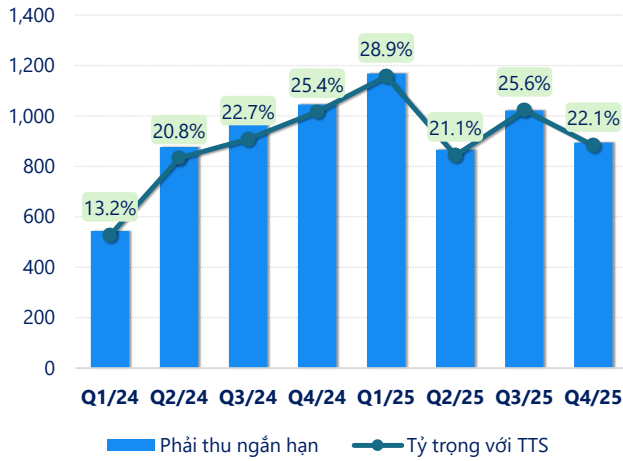
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



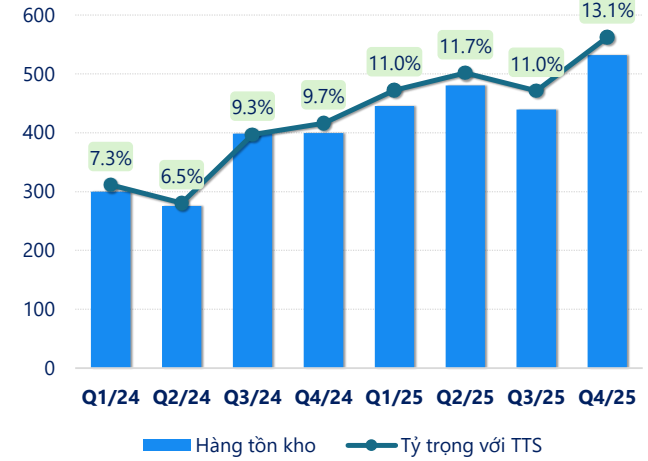
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


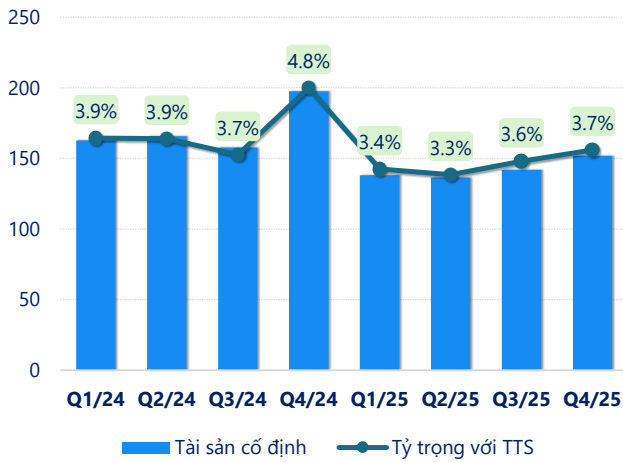
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


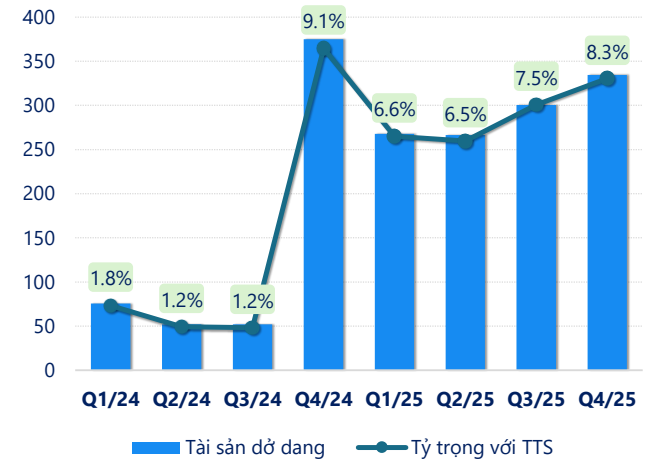
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

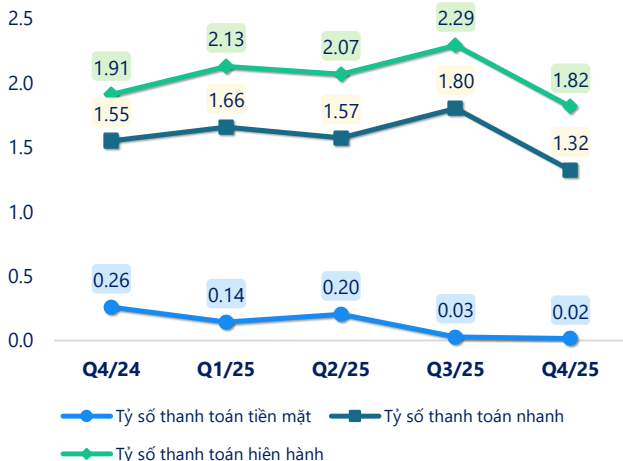
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

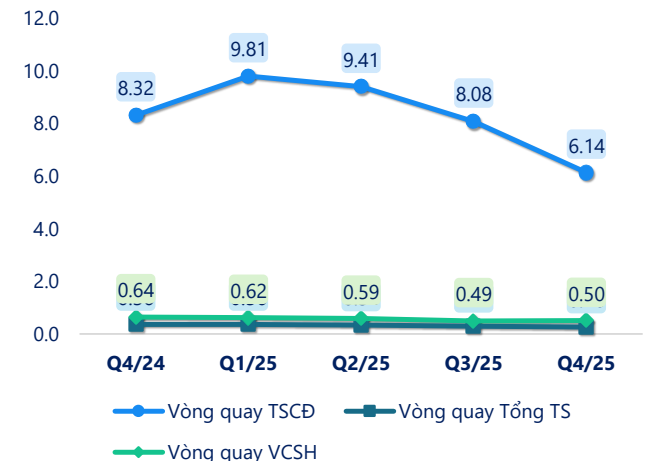
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	4,112	4,040	4,105	3,995	4,053
Tài sản ngắn hạn	2,123	2,010	2,012	2,058	1,955
Tiền và tương đương tiền	288	136	197	23.9	16.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	248	457	558	493
Phải thu ngắn hạn	1,046	1,169	866	1,021	894
Hàng tồn kho	399	445	480	440	532
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	12.6	11.6	15.1	19.4
Tài sản dài hạn	1,989	2,030	2,093	1,937	2,098
Phải thu dài hạn	487	498	571	496	334
Tài sản cố định	197	138	136	142	152
Bất động sản đầu tư	78.3	78.3	78.3	78.3	78.3
Tài sản dở dang	375	268	266	301	335
Đầu tư tài chính dài hạn	282	413	413	309	609
Tài sản dài hạn khác	28.6	28.0	26.0	24.9	21.8
Lợi thế thương mại	541	607	601	586	568
Nợ phải trả	2,023	1,907	1,967	1,850	1,884
Nợ ngắn hạn	1,112	944	974	898	1,077
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	357	439	491	613
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	175	170	116	126
Nợ dài hạn	912	963	993	951	807
Vay và nợ thuê dài hạn	443	587	569	571	442
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,089	2,133	2,138	2,146	2,169
Vốn chủ sở hữu	2,089	2,133	2,138	2,146	2,169
Vốn điều lệ	1,936	1,936	1,936	1,936	1,936
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)